

Bài báo nghiên cứu

THÍCH NGHIỆM THANG ĐO CHIẾN LƯỢC TẠO HẠNH PHÚC
CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NONNguyễn Phước Cát Tường¹, Nguyễn Tuấn Vĩnh^{1*}, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh²¹Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam³Đại học RMIT Việt Nam, Việt Nam*Tác giả liên hệ: Nguyễn Tuấn Vĩnh – Email: ntvinh@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 16-01-2025; ngày nhận bài sửa: 06-02-2025; ngày duyệt đăng: 04-03-2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm thích nghi “Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non” của Bakkaloğlu và cộng sự (2019) vào bối cảnh Việt Nam, cung cấp công cụ đo lường đảm bảo bảo tính hiệu lực và độ tin cậy. Thang đo gốc gồm 12 mục, chia thành ba nhân tố: xây dựng quan hệ tích cực, đáp ứng nhu cầu của trẻ và tham gia trò chơi với trẻ. Nghiên cứu được thực hiện trên 408 giáo viên mầm non ở Hà Nam, Đà Nẵng và Long An. Qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA), nghiên cứu so sánh mô hình ba nhân tố (cấu trúc gốc) với mô hình hai nhân tố đề xuất, tích hợp nhân tố “đáp ứng nhu cầu của trẻ” vào nhân tố “xây dựng quan hệ tích cực với trẻ”. Kết quả cho thấy cả hai mô hình đều phù hợp. Tuy nhiên, mô hình hai nhân tố vẫn chứng minh tính hiệu lực và độ tin cậy cao, với hệ số Cronbach’s Alpha trên 0,89. Kết quả này khẳng định tính khả thi của thang đo thích nghi trong việc đánh giá chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non tại Việt Nam, góp phần giải quyết khoảng trống trong nghiên cứu giáo dục mầm non.

Từ khóa: hạnh phúc; giáo viên mầm non; chiến lược; thích nghi thang đo; trẻ mầm non

1. Đặt vấn đề

Hạnh phúc của trẻ em là một khía cạnh quan trọng trong sự phát triển toàn diện và bền vững, đặc biệt trong giáo dục mầm non. Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới đã chú trọng đến việc phát triển các chiến lược thúc đẩy hạnh phúc trong môi trường giáo dục sớm, coi đây là nền tảng quan trọng cho sức khỏe tâm thần và xã hội của trẻ. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn nhiều khoảng trống, đặc biệt liên quan đến việc đánh giá và triển khai các chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ em trong bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể.

Trên thế giới, mặc dù có một số nghiên cứu đã được thực hiện để khám phá mối liên hệ giữa chiến lược giáo dục và hạnh phúc của trẻ, nhưng số lượng nghiên cứu tập trung vào các chiến lược cụ thể mà giáo viên áp dụng để nâng cao hạnh phúc vẫn còn rất hạn chế. Một phần nguyên nhân là do sự thiếu hụt các công cụ đo lường phù hợp, dẫn đến khó khăn trong việc chuẩn hóa và so sánh kết quả giữa các nghiên cứu. Bakkaloğlu và cộng sự (2019) đã

Cite this article as: Nguyen, P. C.T., Nguyen, T. V., & Nguyen, N. Q. A. (2025). Validating the scale of happiness strategies for children to the vietnamese context. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(5), 957-965. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4691\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.5.4691(2025))

phát triển “Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non” (Scale of happiness strategies for children used by preschool teachers) như một nỗ lực đầu tiên nhằm cung cấp công cụ đo lường cụ thể và đáng tin cậy để đánh giá các chiến lược này trong bối cảnh Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, việc áp dụng và kiểm chứng tính phù hợp của thang đo này ở các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia châu Á như Việt Nam, vẫn chưa được thực hiện.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ em trong giáo dục mầm non hầu như chưa được chú trọng. Mặc dù giáo dục mầm non đã có nhiều bước tiến quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển toàn diện, nhưng hạnh phúc của trẻ vẫn thường bị xem nhẹ, chưa được tích hợp đầy đủ vào các chương trình giáo dục. Nhận thức được tầm quan trọng của việc này, năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát động kế hoạch “Nâng cao năng lực ứng xử sư phạm, đạo đức nhà giáo vì một trường học hạnh phúc”, nhằm xây dựng môi trường giáo dục với ba tiêu chí cốt lõi: yêu thương, an toàn và tôn trọng. Dù vậy, việc thiếu các công cụ đo lường phù hợp để đánh giá hiệu quả của các chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ em trong giáo dục mầm non vẫn là một thách thức lớn.

Trong bối cảnh này, nghiên cứu hiện tại nhằm thích nghi “Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non” của Bakkaloglu và cộng sự (2019) vào bối cảnh Việt Nam. Mục tiêu là cung cấp một công cụ đo lường đáng tin cậy và phù hợp, không chỉ để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu tại Việt Nam mà còn góp phần hỗ trợ việc triển khai các chiến lược giáo dục hạnh phúc theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như tạo tiền đề cho việc triển khai mô hình “Trường học hạnh phúc” ở bậc mầm non trên cả nước.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. Hạnh phúc

Trong các nghiên cứu Tâm lý học tích cực, hạnh phúc thường được gọi bằng một tên khác là *sự an lạc chủ quan* (*subjective well-being*). Theo đó, hạnh phúc là trạng thái an lạc cảm xúc (*emotional well-being*) mà một người trải nghiệm theo nghĩa hẹp, khi những điều tốt đẹp xảy ra trong một thời điểm cụ thể, hoặc rộng hơn, là một đánh giá tích cực về cuộc sống nói chung và các khía cạnh cụ thể của nó cũng như những thành tựu tổng thể của một người. Vì vậy, hạnh phúc được hiểu là *sự hài lòng với cuộc sống, tâm trạng vui vẻ, cảm xúc dương tính* (Kim-Prieto et al., 2005). Hạnh phúc có thể được phân biệt với những cảm xúc âm tính (như buồn bã, sợ hãi và tức giận).

2.1.2. Chiến lược

Trong tiếng Anh, thuật ngữ này là *strategy*. Chiến lược (*Strategy*) được hiểu theo (1) nghĩa rộng là một kế hoạch chung hoặc một tập hợp các kế hoạch nhằm đạt được điều gì đó, đặc biệt là trong một thời gian dài; hoặc (2) nghĩa hẹp là một chuỗi hành động được lên kế hoạch để đạt được điều gì đó (Longman Dictionary, nd). Chiến lược trong nghiên cứu này được hiểu theo nghĩa hẹp.

2.1.3. Chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ mầm non

Chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ mầm non là **những hành động có kế hoạch của giáo viên nhằm tạo ra cảm xúc dương tính, giảm thiểu cảm xúc âm tính và nâng cao sự hài lòng của trẻ trong môi trường giáo dục**, thông qua các hoạt động như (1) xây dựng

quan hệ tích cực với trẻ, (2) đáp ứng nhu cầu của trẻ, và (3) tham gia trò chơi với trẻ. Đây được xem là ba thành tố quan trọng của chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ mầm non theo quan điểm của Bakkaloğlu và cộng sự (2019). Dựa trên quan điểm của Bakkaloğlu và cộng sự (2019), chúng tôi nhận thấy rằng các chiến lược *đáp ứng nhu cầu của trẻ* thực chất cũng góp phần vào việc xây dựng quan hệ tích cực. Vì vậy, để khái quát hơn, chúng tôi đề xuất rằng các chiến lược này có thể được tích hợp vào nhóm các chiến lược *xây dựng mối quan hệ tích cực với trẻ*. Đáp ứng nhu cầu và mong muốn của trẻ mầm non không chỉ đơn thuần là thỏa mãn các yêu cầu cá nhân của trẻ mà còn đóng vai trò như một thành tố quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ tích cực giữa giáo viên và trẻ. Khi giáo viên lắng nghe, thấu hiểu và đáp ứng những mong muốn của trẻ, điều này tạo ra cảm giác được tôn trọng và thấu hiểu ở trẻ, giúp hình thành lòng tin và sự gắn kết cảm xúc giữa hai bên. Quan điểm này của chúng tôi đồng thời được dựa trên những kết luận từ những nghiên cứu trước.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc đáp ứng nhu cầu và mong muốn của trẻ đóng góp vào sự hình thành mối quan hệ tích cực. Theo Hughes và cộng sự (2001), **quan hệ tích cực giữa giáo viên và trẻ có thể được thúc đẩy thông qua các hành động đáp ứng cảm xúc và nhu cầu của trẻ**, từ đó tạo nên sự an toàn và sự gắn kết cần thiết cho sự phát triển toàn diện của trẻ. Hơn nữa, Eryılmaz và Altınsoy (2016) nhấn mạnh rằng **chiến lược thỏa mãn các mong muốn của trẻ không chỉ góp phần mang lại niềm vui mà còn tăng cường mối liên hệ tích cực giữa giáo viên và học sinh, vì trẻ cảm nhận được sự quan tâm và hỗ trợ từ giáo viên**. Những chiến lược như tổ chức các hoạt động phù hợp với sở thích của trẻ, hoặc tạo bất ngờ thông qua những món quà nhỏ (Bakkaloğlu et al., 2019) có thể không chỉ khiến trẻ vui vẻ mà còn củng cố sự tin tưởng và cảm giác gần gũi. Do đó, việc đáp ứng nhu cầu và mong muốn của trẻ cũng có thể được coi là một thành tố cốt lõi trong chiến lược xây dựng mối quan hệ tích cực trong môi trường giáo dục mầm non.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Khách thể nghiên cứu và quá trình thu thập dữ liệu

Khách thể nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên, thuận tiện, bao gồm 408 giáo viên mầm non từ ba địa phương là Hà Nam (35,5%), Đà Nẵng (31,9%) và Long An (32,6%). Độ tuổi trung bình của khách thể là 36,3 (độ lệch chuẩn 7,4), với 407/408 người là nữ, phần lớn đang giảng dạy trong khối lớp mẫu giáo (80,1%) ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập (87%). Đa số giáo viên có trình độ đại học (71,8%) và cao đẳng (22,1%), chỉ có số ít trình độ trung cấp (5,4%) và sau đại học (0,7%). Thâm niên công tác trung bình trong ngành giáo dục mầm non của giáo viên là 12,66 năm (độ lệch chuẩn 7,17).

Thang đo được thiết kế dưới dạng trực tuyến trên google form và gửi đến email của các trường mầm non trong địa bàn nghiên cứu. Các thông tin về mục đích nghiên cứu, người chịu trách nhiệm nghiên cứu, cũng như yêu cầu về sự tự nguyện tham gia khảo sát ẩn danh và các tuyên bố không ảnh hưởng đến trẻ em đều được nêu rõ trước khi thực hiện thang đo.

Kết quả khảo sát được mã hoá để có thể xử lý với phần mềm Mplus 8.1 và SPSS 26.0

2.2.2. Mô tả thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non

Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non (The Scale of Happiness Strategies for Children Used by Preschool Teachers) của Bakkaloğlu và cộng sự

(2019) được thiết kế nhằm đo lường các chiến lược mà giáo viên mầm non áp dụng để tăng cường hạnh phúc của trẻ trong lớp học. Thang đo gồm 12 items, chia thành ba nhân tố chính: *xây dựng quan hệ tích cực với trẻ* (4 items, ví dụ: “Tôi nói với trẻ những lời tốt đẹp” và “Tôi lắng nghe trẻ”), *đáp ứng nhu cầu của trẻ* (3 items, ví dụ: “Tôi tổ chức những hoạt động mà trẻ yêu thích” và “Tôi tạo bất ngờ cho trẻ”), và *tham gia trò chơi với trẻ* (5 items, ví dụ: “Tôi chơi những trò chơi trẻ yêu thích” và “Tôi tham gia các hoạt động nhảy múa với trẻ”).

Thang đo được phát triển qua quá trình phỏng vấn giáo viên, thử nghiệm trên 230 giáo viên mầm non, và phân tích nhân tố khám phá để xác định cấu trúc ba chiều. Thang đo có độ tin cậy cao với Cronbach’s Alpha từ 0,80 đến 0,93, giải thích 79,2% phương sai tổng. Đây là công cụ đầu tiên tập trung vào chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ trong bối cảnh giáo dục mầm non, đóng góp ý nghĩa vào nghiên cứu và thực hành giáo dục, đặc biệt hữu ích trong việc hướng dẫn cải thiện môi trường học tập.

Thang đo trên được hai nhà nghiên cứu dịch sang tiếng Việt một cách độc lập. Dựa trên đề xuất của Sousa và Rojjanasrirat (2010), người dịch thứ nhất am hiểu sâu sắc về Tâm lý học, và đặc biệt là nội hàm khái niệm, cấu trúc nhân tố của thang đo. Người dịch thứ hai không có kiến thức về Tâm lý học, không am hiểu về cấu trúc của thang đo nhưng phải là người có chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Việt (ngữ pháp, từ vựng, đặc biệt là cụm từ thông tục, cụm từ thành ngữ, thuật ngữ diễn tả cảm xúc được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt). Hai phiên bản dịch sẽ được so sánh. Mọi sự mơ hồ và khác biệt sẽ được thảo luận và giải quyết để đi đến phiên bản cuối cùng. Ngoài ra, chúng tôi đã thống nhất mềm hóa và cụ thể hóa nội dung một số items cho phù hợp, gần gũi với văn hóa và nhận thức của giáo viên và trẻ mầm non Việt Nam, nhưng đảm bảo vẫn phản ánh chính xác nội dung cốt lõi của items nguyên bản. Dựa trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã hiệu chỉnh và hoàn thiện phiên bản tiếng Việt cuối cùng một cách đầy đủ và chính xác (xem Phụ lục).

2.2.3. Tiến trình phân tích

Để đánh giá độ hiệu lực cấu trúc của thang đo, chúng tôi tiến hành xử lý dữ liệu bằng phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis-CFA). Phần mềm thống kê *Mplus 8.0* được sử dụng để đánh giá sự thích hợp của các mô hình. Ma trận hiệp phương sai (a covariance matrix) của các item sẽ được phân tích với phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum-Likelihood Estimation).

Kết quả nghiên cứu của Bakkaloglu và cộng sự (2019) cho thấy “Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non” một mô hình 03 nhân tố với 12 biến quan sát (1) xây dựng quan hệ tích cực với trẻ, (2) đáp ứng nhu cầu của trẻ, và (3) tham gia trò chơi với trẻ. Tuy nhiên, như đã lập luận ở phần khái niệm liên quan, chúng tôi tiến hành phân tích nhân tố khẳng định với mô hình hai nhân tố: (1) xây dựng quan hệ tích cực với trẻ và (2) tham gia trò chơi với trẻ, trong đó những biến quan sát của nhóm đáp ứng nhu cầu của trẻ được tích hợp với nhân tố xây dựng quan hệ tích cực. Trên cơ sở đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi lần lượt tiến hành phân tích mô hình ba nhân tố của phiên bản gốc và mô hình hai nhân tố mà chúng tôi đề xuất. *Differ test* sau đó sẽ được sử dụng để đánh giá xem mô hình nào thích hợp với dữ liệu trên nhóm mẫu của chúng tôi hơn. Tỷ lệ Chi-square trên bậc tự do (χ^2/df , normed χ^2), giá trị chỉ bình phương chuẩn, chỉ số phù hợp so sánh (Comparative Fit Index, CFI), số dư bình phương trung bình gốc

(Standardized Root-mean-Square Residual, SRMR) và sai số trung bình gốc xấp xỉ (Root Mean Square Error of Approximation, RMSEA) là các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình với dữ liệu. Mô hình được xem là phù hợp đầy đủ với dữ liệu khi $\text{normed } \chi^2 \leq 2,0$; $\text{CFI} \geq 0,90$; $\text{RMSEA} \leq 0,06$ và $\text{SRMR} \leq 0,09$ (Kline, 2005).

Hai chỉ số thông tin lý thuyết (tiêu chí thông tin Akaike (AIC) và tiêu chí thông tin Bayes (BIC)) được sử dụng để so sánh các mô hình cạnh tranh và đưa ra sự cân bằng giữa mức độ phù hợp của mô hình (tức là giá trị $-2 \cdot \log\text{likelihood}$) và độ phức tạp của mô hình (tức là số lượng tham số được tính toán). Giá trị IC thấp hơn cho thấy sự cân bằng tốt hơn giữa mức độ phù hợp và độ phức tạp. Không có quy tắc cụ thể, nhưng nên chọn mô hình có giá trị IC thấp nhất. Hai mô hình được coi là khác biệt đáng kể nếu sự khác biệt trong AIC của chúng lớn hơn 2 và BIC nằm trong khoảng từ 2 đến 6 (Fabozzi et al., 2014).

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá cho tính ổn định bên trong thông qua chỉ số Cronbach Alpha (Cronbach, 1951). Hiện nay, việc chỉ dựa vào duy nhất chỉ số Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo chịu khá nhiều sự chỉ trích của giới chuyên môn. Vì thế, chúng tôi đồng thời đánh giá trung bình giá trị tương quan giữa các items (average inter-item correlations) để ước lượng tính ổn định bên trong như đề xuất của Clark và Watson (1995). Theo đó, trung bình giá trị tương quan giữa các items cần rơi vào khoảng từ 0,15 đến 0,50. Giá trị trung bình nhỏ hơn 0,15 chứng tỏ cấu trúc nội hàm cần đo quá rộng trong khi đó giá trị lớn hơn 0,50 cho thấy nội dung của các items quá trùng lặp nhau (Clark & Watson, 1995). Bên cạnh đó, trung bình tương quan của items với tổng thể cũng cần đạt trên 0,30 (Pedhazur & Schmelkin, 1991). Phần mềm SPSS 22.0 được sử dụng để thực hiện phương pháp phân tích độ tin cậy bên trong này.

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Tính hiệu lực cấu trúc của thang đo phiên bản Việt

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy cả mô hình hai nhân tố và mô hình ba nhân tố đều có sự phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát dựa trên các thông số CFA. Đầu tiên, khi xét đến chỉ số Normed χ^2 (χ^2/df), mô hình hai nhân tố có giá trị là 3,17 và mô hình ba nhân tố có giá trị là 2,85. Mặc dù giá trị của mô hình ba nhân tố thấp hơn, cả hai đều đạt tiêu chuẩn với χ^2/df nhỏ hơn 5, cho thấy chúng đều có sự phù hợp tốt với dữ liệu.

Bảng 1. Thông số CFA của mô hình hai nhân tố và ba nhân tố

Thông số	Mô hình hai nhân tố	Mô hình ba nhân tố
Normed χ^2 (χ^2/df)	167.860 / 53 $\approx$ 3,17	145.332 / 51 $\approx$ 2,85
CFI	0,958	0,966
RMSEA	0,073	0,067
SRMR	0,036	0,033
AIC	6455,019	6424,203
BIC	6603,436	6580,643

Tiếp theo, chỉ số CFI (Chỉ số phù hợp so sánh) của mô hình hai nhân tố là 0,958, trong khi mô hình ba nhân tố là 0,966. Cả hai chỉ số đều vượt qua ngưỡng 0,90, tiêu chuẩn cho một mô hình có sự phù hợp tốt. Điều này cho thấy cả hai mô hình đều có mức độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát.

Xem xét chỉ số RMSEA (Căn bậc hai sai số khớp phù hợp), mô hình hai nhân tố có

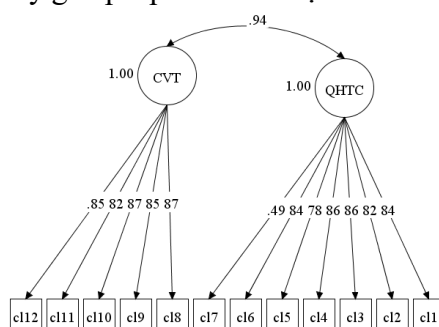
giá trị 0,073 và mô hình ba nhân tố có giá trị 0,067. Cả hai giá trị đều nhỏ hơn 0,08, tiêu chuẩn cho sự phù hợp tốt. Điều này chỉ ra rằng mô hình của cả hai nhóm nhân tố đều thể hiện sự khớp dữ liệu rất tốt.

Khi nhìn vào chỉ số SRMR (Sai số chuẩn tuyệt đối), mô hình hai nhân tố có giá trị 0,036 và mô hình ba nhân tố có giá trị 0,033, đều thấp hơn 0,08. Điều này cho thấy các mô hình đều có độ chính xác cao và mô phỏng mối quan hệ giữa các biến tốt.

Cuối cùng, khi xét đến AIC (Tiêu chí thông tin Akaike) và BIC (Tiêu chí thông tin Bayesian), mô hình hai nhân tố có AIC là 6455.019 và BIC là 6603.436, trong khi mô hình ba nhân tố có AIC là 6424.203 và BIC là 6580.643. Mặc dù mô hình ba nhân tố có các giá trị AIC và BIC thấp hơn, cả hai mô hình đều đạt tiêu chuẩn về sự phù hợp và có thể được chấp nhận.

Dựa trên các thông số này, cả hai mô hình đều phù hợp với dữ liệu khảo sát, dù mô hình 3 nhân tố như phiên bản gốc có các thông số phù hợp cao hơn, nhưng thực sự không đáng kể ($\Delta CFI=0,008$; giá trị AIC không thấp hơn quá nhiều). Mô hình 02 nhân tố mà chúng tôi đề xuất với khái niệm mà chúng tôi đã xây dựng trong nghiên cứu này đã được chứng minh tính hiệu lực của nó trong việc xác định các chiến lược tạo dựng hạnh phúc cho trẻ trên nhóm mẫu giáo viên mầm non Việt Nam.

Hình 1 bên dưới trình bày giải pháp nhân tố được chuẩn hóa hoàn toàn cho toàn bộ mẫu:



Ghi chú: CVT: tham gia trò chơi với trẻ; QHTC: xây dựng quan hệ tích cực với trẻ

Hình 1. Giải pháp nhân tố được chuẩn hóa hoàn toàn cho toàn bộ mẫu

Đối với nhân tố *xây dựng quan hệ tích cực với trẻ* (QHTC), các items từ **CL1** đến **CL7** có các giá trị tải trọng dao động từ 0,494 đến 0,859. Item **CL7** có tải trọng thấp nhất (0,494), cho thấy mục này có mối liên kết yếu hơn với nhân tố so với các items còn lại. Các items **CL1**, **CL2**, **CL3**, **CL4**, **CL5** và **CL6** có tải trọng khá cao, dao động từ 0,781 đến 0,859, cho thấy chúng có sự tương quan mạnh với nhân tố *xây dựng quan hệ tích cực với trẻ*.

Đối với nhân tố *tham gia vào trò chơi với trẻ* (CVT), các items từ **CL8** đến **CL12** có tải trọng cao, dao động từ 0,817 đến 0,871, cho thấy mối liên kết mạnh mẽ của chúng với nhân tố. Các items này đều có giá trị tải trọng lớn, cho thấy rằng chúng đóng vai trò quan trọng trong việc đại diện cho nhân tố *tham gia vào trò chơi với trẻ*.

Nhìn chung, các mục trong mô hình đều có tải trọng cao, chứng tỏ rằng chúng đều có mối quan hệ mạnh mẽ với các nhân tố tương ứng.

2.3.2. Độ tin cậy ổn định bên trong

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo cho thấy cả hai tiểu thang đo đều đạt mức

độ ổn định bên trong cao. Cụ thể, tiểu thang đo *xây dựng quan hệ tích cực với trẻ* có hệ số Cronbach's Alpha là 0,898, cho thấy mức độ tin cậy cao. Trung bình tương quan giữa các mục của tiểu thang đo này là 0,641, hơi vượt ngưỡng khuyến nghị (0,15-0,50), cho thấy các mục có thể có nội dung trùng lặp ở một mức độ nhất định.

Bảng 2. Độ tin cậy ổn định bên trong của thang đo

Tiểu thang đo	Cronbach's Alpha	TB tương quan giữa các items	TB tương quan giữa items và tổng thể
Xây dựng quan hệ tích cực với trẻ	0,898	0,641	0,701
Tham gia trò chơi với trẻ	0,930	0,731	0,815

Đối với tiểu thang đo tham gia trò chơi với trẻ, hệ số Cronbach's Alpha đạt mức 0,930, phản ánh sự ổn định rất cao. Trung bình tương quan giữa các mục của tiểu thang đo này là 0,731, vượt ngưỡng khuyến nghị. Tuy nhiên, Field (2013) cũng nhấn mạnh rằng các giá trị vượt quá 0,50 có thể chấp nhận được trong một số trường hợp, chẳng hạn khi các items được thiết kế để đo lường các khía cạnh rất tương đồng của một khái niệm. Quan điểm này của Field có thể được áp dụng trong trường hợp này. Ngoài ra, trung bình tương quan giữa các mục và tổng thể trong tiểu thang đo này đạt 0,815, cao hơn đáng kể mức tối thiểu 0,30, cho thấy mỗi mục đóng góp đáng kể vào cấu trúc tổng thể của thang đo. Những kết quả này khẳng định rằng cả hai tiểu thang đo đều có độ tin cậy và tính ổn định bên trong tốt, phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu về chiến lược hạnh phúc của giáo viên mầm non.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã thành công trong việc thích nghi *Thang đo chiến lược tạo hạnh phúc cho trẻ em của giáo viên mầm non* vào bối cảnh Việt Nam. Cả mô hình ba nhân tố gốc và mô hình hai nhân tố đề xuất đều được xác thực, trong đó mô hình hai nhân tố đạt được độ tin cậy và tính nhất quán nội tại cao. Kết quả này khẳng định tính khả thi của thang đo trong việc đánh giá các chiến lược thúc đẩy hạnh phúc cho trẻ của giáo viên mầm non tại Việt Nam, cung cấp một công cụ hữu ích cho cả nghiên cứu và thực tiễn. Nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng ứng dụng thang đo này trên các mẫu nghiên cứu lớn hơn, cũng như khám phá khả năng so sánh đa văn hóa và áp dụng lâu dài, nhằm làm phong phú thêm hiểu biết về các chiến lược tạo hạnh phúc hiệu quả trong giáo dục mầm non.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số T.24.XH.503.03.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Clark, L. A., & Watson, D. (1995). Constructing validity: Basic issues in objective scale development. *Psychological Assessment*, 7(3), 309-319. <https://doi.org/10.1037/1040-3590.7.3.309>
- Cronbach, L. J. (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika*, 16, 297-334. <https://doi.org/10.1007/BF02310555>

- Eryilmaz, A., & Altinsoy, F. (2016). Relationships between motivation to study lesson and classroom engagement. *International Journal of Educational Researchers*, 7(2), 56-68.
- Field, A. (2013). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics* (4th ed.). Sage Publications.
- Fabozzi, F., Focardi, S., Rachev, S., & Arshanapalli, B. (2014). *The basics of financial econometrics: tools, concepts, and asset management applications* (1st edition). John Wiley & Sons.
- Hughes, J. N., Cavell, T. A., & Willson, V. (2001). Further support for the developmental significance of the quality of the teacher–student relationship. *Journal of School Psychology*, 39(4), 289-301. [https://doi.org/10.1016/S0022-4405\(01\)00074-7](https://doi.org/10.1016/S0022-4405(01)00074-7)
- Kim-Prieto, C., Diener, E., Tamir, M., Scollon, Christie N., & Diener, M. (2005). Integrating the diverse definitions of happiness: A time-sequential framework of subjective well-Being. *Journal of Happiness Studies*, 6(3), 261-300. http://ink.library.smu.edu.sg/soass_research/922
- Kline, R. B. (2005). *Principles and practice of structural equation modeling* (2nd ed.). Guilford Press.
- Longman (nd.). [strategy]. <https://www.ldoceonline.com/dictionary/strategy>
- Pedhazur, E. J., & Schmelkin, L. P. (1991). *Measurement, design, and analysis: An integrated approach*. Lawrence Erlbaum Associates.
- Sapsağlam, Ö., Bakkaloğlu, A. B., & Eryilmaz, A. (2019). The scale of happiness strategies for children used by preschool teachers. *Journal of Computer and Education Research*, 7(13), 171-182. <https://doi.org/10.18009/jcer.535593>
- Sousa, V. D., & Rojjanasirrat, W. (2011). Translation, adaptation and validation of instruments or scales for use in cross-cultural health care research: A clear and user-friendly guideline. *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, 17(2), 268-274. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2753.2010.01434.x>

VALIDATING THE SCALE OF HAPPINESS STRATEGIES FOR CHILDREN TO THE VIETNAMESE CONTEXT

Nguyễn Phước Cát Tường¹, Nguyễn Tuan Vinh^{1*}, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh²

¹University of Education, Hue University, Vietnam

²RMIT Vietnam, Vietnam

*Corresponding author: Nguyễn Tuan Vinh – Email: ntvinh@hueuni.edu.vn

Received: January 16, 2025; Revised: February 06, 2025; Accepted: March 04, 2025

ABSTRACT

This study aims to validate the “Scale of Happiness Strategies for Children Used by Preschool Teachers,” developed by Bakkaloğlu (2019), for use in the Vietnamese context, to test its reliability and cultural appropriateness. The original scale consists of 12 items, categorized into three dimensions: building positive relationships, meeting children's needs, and engaging in joyful play. Using confirmatory factor analysis (CFA), this research compared the original three-factor model with a proposed two-factor model, in which “meeting children's needs” is incorporated into “building positive relationships.” Both models showed good fit, with slightly better indices for the three-factor model. The two-factor model, however, also demonstrated sufficient construct validity and internal consistency, with Cronbach's Alpha coefficients exceeding 0.89 for both subscales. These findings suggest the use of this validated scale to assess preschool teachers' strategies for promoting children's happiness in Vietnam, addressing gaps in early childhood education research and practice.

Keywords: happiness; preschool teachers; strategies; validation; young children

PHỤ LỤC
THANG ĐO CHIẾN LƯỢC TẠO HẠNH PHÚC CHO TRẺ CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON
 (Bakkaloğlu et al., 2019)

(Bản Việt hóa của:

Nguyễn Tuấn Vĩnh, Nguyễn Phước Cát Tường và Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh, 2025)

	Không bao giờ	Rất ít	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi nói với các con những lời tích cực và tốt đẹp	1	2	3	4	5
2. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi giúp các con cảm thấy mình có giá trị	1	2	3	4	5
3. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi khen ngợi các con trong lớp học	1	2	3	4	5
4. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi lắng nghe các con	1	2	3	4	5
5. Để làm cho trẻ hạnh phúc, thỉnh thoảng tôi tạo bất ngờ cho các con	1	2	3	4	5
6. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi tổ chức các hoạt động phù hợp với các con	1	2	3	4	5
7. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi cho các con bánh kẹo mà các con thích	1	2	3	4	5
8. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi chơi cùng các con các trò chơi mà các con yêu thích	1	2	3	4	5
9. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi tổ chức cho các con chơi những trò mà các con yêu thích	1	2	3	4	5
10. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi tham gia vào các hoạt động chơi của các con	1	2	3	4	5
11. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi nhảy múa cùng các con	1	2	3	4	5
12. Để làm cho trẻ hạnh phúc, tôi chuẩn bị các hoạt động âm nhạc cho các con	1	2	3	4	5